

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
A.	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu phí, lệ phí		150.737.476		64
1.	Phí		149.087.476		129
	+ Phí thẩm định dự án đầu tư		29.287.476		39
	+ Phí báo cáo đánh giá tác động MT		40.600.000		
	+ Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường		79.200.000		90
2.	Lệ phí		1.650.000		85
	+ Lệ phí GPXD		1.650.000		85
	+ Lệ phí GPLĐ				
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		21.900.000		40
1.	Phí		21.900.000		98
	+ Phí thẩm định dự án đầu tư		9.700.000		54
	+ Phí báo cáo đánh giá tác động MT				
	+ Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường		12.200.000		44
2.	Lệ phí				
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		150.737.476		64
1.	Phí		149.087.476		177
	+ Phí thẩm định dự án đầu tư		40.727.476		54
	+ Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường		108.360.000		123
2.	Lệ phí		1.650.000		85
	+ Lệ phí GPXD		1.650.000		85
	+ Lệ phí GPLĐ				
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.504.627.453	1.265.800.017	15	102
I.	Nguồn ngân sách trong nước	8.504.627.453	1.265.800.017	15	102
1.	Chi quản lý hành chính	8.248.627.453	1.175.800.017	14	103
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.904.627.453	1.175.800.017	17	117
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.344.000.000			
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				

2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	85.000.000	85.000.000	100	71
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	166.000.000			
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	166.000.000			
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5.	Chi bảo đảm xã hội	90.000.000	90.000.000	100	94
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000	90.000.000	100	94
6.	Chi hoạt động kinh tế				
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng				
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội				
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II.	II. Nguồn viện trợ				
III.	III. Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 03 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Vũ Thị Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Vũ Thị Lan

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Xá